

Số: 21 / 2018/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 15 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định mức đóng góp đối với đối tượng
cai nghiện tự nguyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về việc quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa người vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng biện pháp đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 61/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về việc quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa người vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng biện pháp đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 148/2014/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chế độ đối với người chưa thành niên, người tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 120/TTr-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức đóng góp đối với đối tượng cai nghiện tự nguyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Mức đóng góp	Tháng đầu	Từ tháng thứ hai trở đi
1	Tiền ăn	600.000	600.000
2	Tiền thuốc cắt cơn nghiện, thuốc chữa bệnh thông thường	850.000	160.000
3	Tiền xét nghiệm tìm chất ma túy và các xét nghiệm khác	150.000	150.000
4	Tiền sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao	150.000	150.000
5	Tiền điện, tiền nước sinh hoạt, vệ sinh	90.000	90.000
6	Tiền mua sắm vật dụng cá nhân (cho một lần vào Cơ sở)	1.110.000	100.000
7	Tiền đóng góp xây dựng cơ sở vật chất	200.000	200.000
8	Tiền chi phí, phục vụ quản lý	350.000	350.000
Tổng cộng		3.500.000	1.800.000

Điều 2. Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 và thay thế Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CSDLQG về PL (Sở Tư pháp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TH^C.



Nguyễn Văn Phóng